

Số: 323 /KH-UBND

Hải Phòng, ngày 09 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề án “xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố năm 2026, với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Thực hiện các nhiệm vụ về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) để duy trì và từng bước đưa công tác này vào nề nếp, thúc đẩy phân loại CTRSH tại nguồn, tăng cường năng lực quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đồng thời thực hiện các giải pháp tái sử dụng, tái chế và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, từng bước nâng cao chất lượng môi trường và sức khỏe của người dân.

b) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chí cụ thể về quản lý chất thải rắn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; chú trọng nhân rộng các mô hình phân loại CTRSH tại nguồn phát sinh.

2. Yêu cầu

a) Xây dựng kế hoạch quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 dựa trên hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên từng địa bàn, khu vực; đảm bảo sự ổn định, liên tục, thông suốt, thống nhất trong cung ứng dịch vụ công ích.

b) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan trong tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. 100% các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố phải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và duy trì hiệu quả ổn định, bền vững; phấn đấu đạt tỷ lệ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế, thực phẩm, hữu cơ được phân loại tại nguồn năm 2026 đạt tỷ lệ 35% và tiếp tục tăng dần tỷ lệ hàng năm, phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 55%.

2. Giảm tối thiểu 15% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại phải xử lý bằng phương pháp đốt/chôn lấp so với năm 2025;

3. Duy trì 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Duy trì 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân mùn compost để sử dụng tại chỗ.

III. NỘI DUNG

1. Tình hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố năm 2025

Tổng khối lượng CTRSH trên địa bàn thành phố phát sinh khoảng 3.300 tấn/ngày, trong đó: khu vực phía Đông khoảng 2.000 tấn/ngày; khu vực phía Tây: khoảng 1.300 tấn/ngày. Tỷ lệ chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng, thực phẩm, hữu cơ được phân loại, xử lý đạt: 21%. Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh: Tại khu vực đô thị: đạt khoảng 95%, tại khu vực nông thôn đạt khoảng 90%.

a) Đối với khu vực phía Đông thành phố

Năm 2025, Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu thực hiện dịch vụ: (1) thu gom, vận

chuyên, vệ sinh công cộng tại 12 phường (*trên địa bàn 06 quận cũ Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Kiến An, Đồ Sơn,*) và 01 phần 02 phường Dương Kinh, Hưng Đạo: (2) xử lý CTRSH tại các khu xử lý Trảng Cát, Đình Vũ, Gia Minh theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công.

Đối với Ủy ban nhân dân các quận, huyện: (1) Trước thời điểm 01/7/2025 giao cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp huyện tổ chức đấu thầu, đặt hàng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, vệ sinh công cộng; Ủy ban nhân dân cấp xã đặt hàng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn; (2) Từ ngày 01/7/2025, nhiệm vụ này được chuyển giao về Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (mới) ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, vệ sinh công cộng.

b) Đối với khu vực phía Tây thành phố.

Trước thời điểm ngày 01/7/2025, Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã Hải Dương, Chí Linh, Kinh Môn thực hiện đấu thầu, đặt hàng với đơn vị công ích để thực hiện; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện thu gom vận chuyển xử lý rác, trong đó có một số địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cho phép vận chuyển về các nhà máy xử lý rác bằng phương pháp đốt.

Từ ngày 01/7/2025, việc tổ chức quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại các xã, phường thực hiện theo chỉ đạo tại Văn bản số 3074/UBND-VP ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Phương án quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố năm 2026

Để công tác quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và vệ sinh công cộng năm 2026 trên địa bàn toàn thành phố được liên tục, thông suốt, trong giai đoạn đầu tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và cũng là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất tạm thời giữ nguyên mô hình quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và vệ sinh công cộng tương tự như năm 2025, cụ thể:

a) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện lựa chọn đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và vệ sinh công cộng trên địa bàn 12 phường (cụ thể: Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn và Nam Đồ Sơn);

b) Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tiếp tục thực hiện tổ chức lựa chọn đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và vệ sinh công cộng trên địa bàn (trừ nhiệm vụ giao tại mục a nêu trên).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

c) Việc tổ chức lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu năm

2023, khoản 1 Điều 77, khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Điều 143 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát quá trình thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố do tổ chức/hộ gia đình/cá nhân thực hiện chi trả theo quy định.

2. Nguồn ngân sách nhà nước: từ kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường được cấp năm 2026 và các nguồn kinh phí khác theo quy định pháp luật.

3. Nguồn kinh phí xã hội hoá của các tổ chức, cá nhân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức triển khai thực hiện; theo dõi, đôn đốc, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch này theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát quá trình thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo thẩm quyền.

d) Tham mưu rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Giao Sở Tài chính

a) Báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường để thực hiện Kế hoạch này.

b) Hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: đặt hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quyết toán kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo quy định.

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động nghiên cứu, rà soát, đề xuất quy hoạch các khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn trong quá trình lập, điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn các địa phương về trình tự thủ tục thực hiện, đơn giá xây dựng: (i) đóng cửa, cải tạo, nâng cấp các bãi rác cỡ nhỏ; (ii) xây dựng mới, cải tạo/nâng cấp điểm tập kết chất thải rắn trên địa bàn.

b) Hướng dẫn thực hiện tổ chức giao thông cho hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố theo quy định; phối hợp Công an thành phố tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các phương tiện vận chuyển chất thải rắn vượt quá tải trọng.

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động nghiên cứu, rà soát, đề xuất quy hoạch các khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn trong quá trình lập, điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040; tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

4. Giao Công an thành phố:

a) Chỉ đạo lực lượng công an cấp xã tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm pháp luật về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn quản lý.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

5. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên, cộng đồng nhằm chuyển biến thành hành động cụ thể về giảm thiểu rác thải phát sinh, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định để tăng cường công tác quản lý chất thải rắn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu:

a) Thực hiện đúng, đầy đủ và hết trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường, đặc biệt công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Xây dựng Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc địa bàn quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 8315/BTNMT-KSONMT ngày 26/11/2024.

c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 77, khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Đấu thầu năm 2023, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

d) Rà soát, xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông khu vực; sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết và các cơ sở thu gom đảm bảo công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn.

đ) Thường xuyên giám sát hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích trên địa bàn đảm bảo thực hiện đúng quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH. Đẩy mạnh kiểm tra, hướng dẫn thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn; tăng cường kiểm tra, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, vi phạm về quản lý CTRSH thuộc thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc để xảy ra tình trạng đổ rác không đúng nơi quy định gây ô nhiễm môi trường và phản ánh của người dân.

e) Đẩy mạnh nội dung tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phân loại, xử lý CTRSH tại nguồn, xây dựng và nhân rộng các mô hình tái sử dụng, tái chế CTRSH.

f) Khẩn trương thực hiện việc cải tạo, nâng cấp các bãi rác tạm và các ga rác theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 12/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Khu vực phía Đông); Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề án “xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Khu vực phía Tây). Trong đó, lưu ý ưu tiên bố trí khu vực để xử lý, tái chế chất thải hữu cơ sau phân loại.

7. Yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố

a) Bố trí đủ nhân lực, trang thiết bị thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo liên tục, không bị gián đoạn, không để ứ đọng rác thải trên địa bàn cung cấp dịch vụ.

b) Phối hợp cùng chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; bố trí phương tiện thu gom, vận chuyển riêng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

c) Các đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ chổi thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định pháp luật; chủ động đầu tư, cải tạo, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với việc phân loại rác thải tại nguồn.

d) Các đơn vị thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ chổi tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị thu gom, vận chuyển không được phân loại theo quy định; nghiên cứu, thực hiện các trình tự, thủ tục nâng công suất xử lý, tái chế rác thải hữu cơ sau phân loại theo quy định.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng tích cực tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân trên địa bàn thành phố tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có hoạt động về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố năm 2026. Yêu cầu các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được chỉ đạo, giải quyết, tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Như Mục V;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC

**PHƯƠNG ÁN THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 323 /KH-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}}{(10)} = \frac{(4+5+7)}{(3)}$	$\frac{(12)}{(4)} = \frac{(4+5+7+8)}{(4)}$	(13)	(14)	(15)
1	Phường Thủy Nguyên	50,6	4,0	0,9		10,1	35,5	Nhà máy Minh Tân	30%	100%	UBND phường	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
2	Phường Thiên Hương	26,9	2,2	2,0		4,8	17,9	Nhà máy Minh Tân	34%	100%	UBND phường		
3	Phường Hòa Bình	30,4	2,4	1,8		5,5	20,7	KXL Gia Minh	32%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	
4	Phường Lưu Kiếm	33,0	2,6	2,2		5,9	22,2	KXL Gia Minh	33%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND		

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}}{(10)=\frac{(4+5+7)}{(3)}}$	$\frac{(12)=(4+5+7+8)}{(4)}$	(13)	(14)	(15)
											phường - Xử lý: SNN&MT;		
5	Phường Lê Ích Mộc	32,5	2,6	2,5		5,8	21,6	KXL Gia Minh	34%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường - Xử lý: SNN&MT;		
6	Phường Nam Triệu	23,9	1,9	2,2		4,3	15,5	KXL Gia minh	35%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường - Xử lý: SNN&MT;		
7	Phường Bạch Đằng	42,9	4,3	0,8		7,7	30,2	KXL Gia Minh	30%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường- Xử lý: SNN&MT;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
8	Phường Hồng Bàng	104,5	10,5			25,5	68,6	KXL Trảng Cát	34%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
9	Phường Hồng An	40,0	4,0			9,8	26,2	KXL Gia Minh	34%	100%	đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn UBND phường	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
10	Phường Ngô Quyền	78,0	18,5			22,1	37,4	KXL Trảng Cát	52%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
11	Phường Gia Viên	98,7	9,9			19,9	69,0	KXL Trảng Cát	30%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
12	Phường Lê Chân	158,1	15,8			30,2	112,1	KXL Trảng Cát	29%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
13	Phường An Biên	134,9	13,5			31,4	90,1	KXL Trảng Cát	33%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
14	Phường Hải An	114,3	11,4			28,4	74,5	KXL Trảng Cát	35%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
15	Phường Đông Hải	53,5	5,3			12,9	35,2	KXL Trảng Cát	34%	100%		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
16	Phường Kiến An	64,9	6,5	2,5		15,9	40,1	KXL Đình Vũ	38%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}(10)}{(4+5+7)/(3)}$	$\frac{(12)}{(4+5+7+8)/(4)}$	(13)	(14)	(15)
17	Phường Phú Liên	57,0	5,7	2,2		14,0	35,2	KXL Đình Vũ	38%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
18	Phường Nam Đỗ Sơn	32,3	3,2	1,4		6,9	20,8	KXL Đình Vũ	36%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
19	Phường Đỗ Sơn	40,0	4,0	1,7		8,6	25,7	KXL Đình Vũ	36%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
20	Phường Hưng Đạo	35,5	3,5	4,7		4,2	23,1	KXL Đình Vũ	35%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
21	Phường Dương Kinh	28,2	2,8	4,0		3,3	18,1	KXL Đình Vũ	36%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường - Xử lý SNN&MT;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}}{(10)=\frac{(4+5+7)}{(3)}}$	$\frac{(12)=(4+5+7+8)}{(4)}$	(13)	(14)	(15)
22	Phường An Dương	61,8	6,2	8,7		7,2	39,7	KXL Gia Minh	36%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND phường- Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
23	Phường An Hải	45,4	4,5	6,2		5,3	29,3	KXL Gia Minh	35%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
24	Phường An Phong	26,5	2,6	3,6		3,1	17,1	KXL Gia Minh	35%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
25	Xã An Hưng	15,0	1,5	2,3		1,7	9,6	KXL Gia Minh	36%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
26	Xã An Khánh	13,0	1,3	2,0		1,5	8,3	KXL Gia Minh	36%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)		
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp			
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)/(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)		
27	Xã An Quang	21,6	2,16	5			6,5	KXL Gia Minh	33%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu		
							7,9	Lò đốt Quang Trung							
28	Xã An Trường	13,5	1,5	3,5			8,5	KXL Gia Minh	37%	100%			- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
29	Xã An Lão	32,0	4,8	7,9			17,3	KXL Gia Minh	40%	100%			- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
30	Xã Kiến Thụy	22,3	2,2	4,1			16,0	KXL Đình Vũ	28%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu		

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}(10)}{(4+5+7)} \times 100\%$	$\frac{(12)}{(4+5+7+8)} \times 100\%$	(13)	(14)	(15)
31	Xã Kiến Minh	14,6	1,5	3,0			10,1	KXL Đình Vũ	31%	100%	- Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
32	Xã Kiến Hải	17,7	1,8	5,2			10,8	KXL Đình Vũ	39%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
33	Xã Kiến Hưng	12,4	1,2	2,6			8,6	KXL Đình Vũ	31%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
34	Xã Nghi Dương	12,1	1,2	2,5			8,4	KXL Đình Vũ	31%	100%			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
35	Xã Quyết Thắng	12,3	1,9	3,7	6,8				45%	66%	UBND xã	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
36	Xã Tiên Lãng	24,0	2,4	7,3	14,3				41%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
37	Xã Tân Minh	21,0	2,7	6,0	12,3				41%	66%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
38	Xã Tiên Minh	22,0	3,1	6,2	12,7				42%	71%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
39	Xã Chấn Hưng	15,0	2,3	4,2	8,5				43%	66%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
40	Xã Hùng Thắng	14,3	1,9	4,3	8,1				43%	67%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
41	Xã Vĩnh Bảo	30,4	4,3	13,4	12,8				58%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
42	Xã Nguyễn Bình Khiêm	16,6	2,5	6,5	7,7				54%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
43	Xã Vĩnh Am	22,7	3,4	10,0	9,4				59%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
44	Xã Vĩnh Hải	26,4	4,0	10,6	11,9				55%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
45	Xã Vĩnh Hòa	19,3	2,9	8,7	7,7				60%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
46	Xã Vĩnh Thịnh	17,3	2,6	7,9	6,8				61%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}}{(10)} = \frac{(4+5+7)}{(3)}$	$\frac{(12)}{(4)} = \frac{(4+5+7+8)}{(4)}$	(13)	(14)	(15)
47	Xã Vĩnh Thuận	19,1	2,9	8,2	8,1				58%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
48	Xã Việt Khê	26,8	2,7	5,4			18,8	KXL Gia Minh	100%	30%	- Thu gom, vận chuyển UBND xã - Xử lý: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
49	Đặc khu Cát Hải	120,0	12,0	27,3	0,3		9,6	KXL Đình Vũ	33%	100%	- Thu gom, vận chuyển UBND đặc khu Cát Hải - Xử lý: SNN&MT;	Các Sở: Tài chính, Xây dựng và các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
							70,8	KXL Áng Chà Chà			UBND đặc khu Cát Hải		
50	Đặc khu Bạch Long Vĩ	4,8	1,0	1,0	2,8				42%	42%	UBND đặc khu Bạch Long Vĩ	Các Sở: NNMT, TC và các đơn vị dịch vụ công ích	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)	
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp		
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)	
51	Phường Hải Dương	46,6	4,7	9,3			32,6	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương	30%	100%	UBND phường	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng và đơn vị dịch vụ công ích	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
52	Phường Lê Thanh Nghị	47,0	4,5	9,4			33,1	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương	30%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
53	Phường Việt Hòa	22,8	2,3	4,6			2,5	Công ty CP APT-Seraphin HD	30%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu	
							13,4	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương						
54	Phường Thành Đông	42,6	4,3	8,5			29,8	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương	30%	100%	UBND phường			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
55	Phường Nam Đồng	22,4	2,2	4,5			15,7		30%	100%	UBND phường			Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
56	Phường Tân Hưng	33,6	3,4	6,7			23,5		30%	100%	UBND phường	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu		

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}(10)}{(4+5+7)} \times 100\%$	$\frac{(12)}{(4+5+7+8)} \times 100\%$	(13)	(14)	(15)
57	Phường Thạch Khôi	26,8	2,7	5,4			18,7		30%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
58	Phường Tứ Minh	28,7	2,9	5,7	3,4		16,7		30%	88%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
59	Phường Ái Quốc	21,6	2,2	4,3			15,1		30%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
60	Phường Chu Văn An	43,5	4,5	8,7			30,3	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương	30%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
61	Phường Chí Linh	22,0	4,6	4,4	11,0		2,0		41%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
62	Phường Trần Hưng Đạo	16,4	2,5	5,0			8,9		45%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
63	Phường Nguyễn Trãi	12,0	3,0	2,4	4,8		1,8		45%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
64	Phường Trần Nhân Tông	20,7	4,7	4,1	4,4		7,4		43%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
65	Phường Lê Đại Hành	20,0	4,5	4,0	7,5		3,95		43%	100%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
66	Phường Kinh Môn	23,8	2,4	4,8	15,2				30%	57%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
67	Phường Nguyễn Đại Nãng	24,8	2,5	5,0	17,4				30%	56%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
68	Phường Trần Liễu	30,2	3,0	6,0	21,1				30%	56%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
69	Phường Bắc An Phụ	23,8	2,4	4,8	16,7				30%	56%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
70	Phường Phạm Sư Mệnh	19,9	2,0	4,0	14,0				30%	56%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
71	Phường Nhị Chiêu	37,3	3,7	7,5	26,1				30%	56%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
72	Xã Nam An Phụ	18,5	3,0	3,7	11,8				36%	60%	UBND phường		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
73	Xã Nam Sách	14,0	2,1	3,9			8,0	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	43%	100%	UBND xã	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng và đơn vị dịch vụ công ích	Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
74	Xã Thái Tân	10,0	2,0	2,7			5,3	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	47%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
75	xã Hợp Tiến	8,0	2,2	2,4			3,4	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	58%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
76	xã Trần Phú	8,0	1,3	1,6			5,1	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	36%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
77	xã An Phú	11,1	4,6	2,2			4,3	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	62%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
78	xã Thanh Hà	16,3	1,682	3,268			4,3	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	30%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
							7,1	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương					
79	xã Hà Tây	17,0	4,3	5,1			7,7	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	55%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
80	xã Hà Bắc	18,0	2,5	3,6			11,9		34%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
81	xã Hà Nam	12,0	3,1	3,0			6,0		50%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
82	xã Hà Đông	16,0	2,7	3,5			9,8		39%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
83	Xã Cẩm Giang	16,0	1,9	3,2	10,9				32%	39%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
84	Xã Tuệ Tĩnh	14,0	1,7	2,8			9,5	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}(10)}{(4+5+7)/(3)}$	$\frac{(12)}{(4+5+7+8)/(4)}$	(13)	(14)	(15)
85	Xã Mao Điền	29,7	3,5	5,9			20,3	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
86	Xã Cẩm Giàng	15,0	1,8	3,0	10,2				32%	33%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
87	xã Kê Sặt	20,6	2,6	4,1			13,9	Công ty CP Môi trường xanh Minh Phúc	33%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
88	xã Bình Giang	17,0	2,0	3,4	8,2		3,4	Công ty CP Môi trường xanh Minh Phúc	32%	64%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
89	xã Đường An	8,2	0,8	1,6			5,8	Công ty CP Môi trường xanh Minh Phúc	30%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
90	xã Thượng Hồng	12,0	1,5	2,4	6,7		1,4	Công ty CP Môi trường xanh Minh Phúc	33%	58%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}(10)}{(4+5+7)} \times 100\%$	$\frac{(12)}{(4+5+7+8)} \times 100\%$	(13)	(14)	(15)
91	xã Gia Lộc	27,0	3,2	5,4			18,4	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
92	Xã Yết Kiêu	16,0	2,0	3,2			10,9		33%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
93	Xã Gia Phúc	20,0	2,40	4,00			13,6		32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
94	Xã Trường Tân	17,0	2,0	3,4			11,6		32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
95	xã Tứ Kỳ	21,0	3,3	4,2			6,0	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	36%	100%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
							7,5	Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương					Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
96	xã Tân Kỳ	20,0	2,4	4,0	13,6				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
97	Xã Đại Sơn	16,0	1,9	3,2	10,9				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/Giao nhiệm vụ/Đấu thầu

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
													Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
98	xã Chí Minh	17,4	2,1	3,5	11,8				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
99	xã Lạc Phụng	15,0	1,8	3,0	10,2				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
100	xã Nguyên Giáp	14,0	1,7	2,8	9,5				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
101	xã Ninh Giang	20,2	2,4	4,0	13,7				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
102	xã Vĩnh Lại	20,3	2,4	4,1	13,8				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
103	xã Khúc Thừa Dụ	10,0	1,2	2,0	6,8				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
104	xã Tân An	14,2	1,7	2,8	9,7				32%	59%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
105	xã Hồng	17,0	2,0	4,3	10,7				37%	62%	UBND xã		Đặt hàng/

STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương			Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)		Địa điểm xử lý			Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)	Phối hợp	
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$\frac{\text{hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu}}{(10)} = \frac{(4+5+7)}{(3)}$	$\frac{(12)}{(13)} = \frac{(4+5+7+8)}{(4)}$	(13)	(14)	(15)
	Châu												
106	xã Thanh Miện	27,0	3,2	5,4	18,4				32%	58%	UBND xã		Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
107	xã Bắc Thanh Miện	14,0	1,7	2,8	9,5				32%	58%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
108	xã Hải Hưng	14,0	1,7	2,8	9,5				32%	58%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
109	xã Nguyễn Lương Bằng	17,0	2,0	3,4	11,6				32%	58%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
110	xã Nam Thanh Miện	17,0	2,0	3,4	11,6				32%	58%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
111	xã Phú Thái	25,0	2,8	5,0			17,3	Công ty CP APT-Seraphin Hải Dương	31%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
112	xã Lai Khê	23,0	2,8	2,4			17,9		22%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu



STT	Xã, phường, đặc khu	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Xử lý tại địa phương		Xử lý tập trung			Tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, làm phân mùn compos (%)	Tỷ lệ xử lý hợp vệ sinh	Trách nhiệm quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý		Phương thức thực hiện (**)	
			Phân loại tại nguồn để tái sử dụng, tái chế (tấn/ngày)		Chôn lấp tại địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng xử lý tại Khu xử lý/nhà máy tập trung (tấn/ngày)				Địa điểm xử lý	Chủ trì (cơ quan tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu)		Phối hợp
			Tái sử dụng, tái chế	Làm thức ăn chăn nuôi, ủ phân hữu cơ		Làm phân mùn compos (tấn/ngày) (*)	Chôn lấp/đốt (tấn/ngày)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	hàng/giao nhiệm vụ/đấu thầu)(10)=(4+5+7)/(3)	(12)=(4+5+7+8)/(4)	(13)	(14)	(15)
113	xã An Thành	12,7	2,7	3,8			6,2		52%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
114	xã Kim Thành	17,6	2,1	3,5			12,0		32%	100%	UBND xã		Đặt hàng/ Giao nhiệm vụ/Đấu thầu
	Tổng cộng	3.300	387	483	491	296	1.640		35%	93%			

Ghi chú:

(*) Làm phân compos tại Khu xử lý Trảng Cát phường Hải An, thành phố Hải Phòng

(**) Theo quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023, khoản 1 Điều 77, khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Điều 143 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu